

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	-12.5%	4.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.24
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

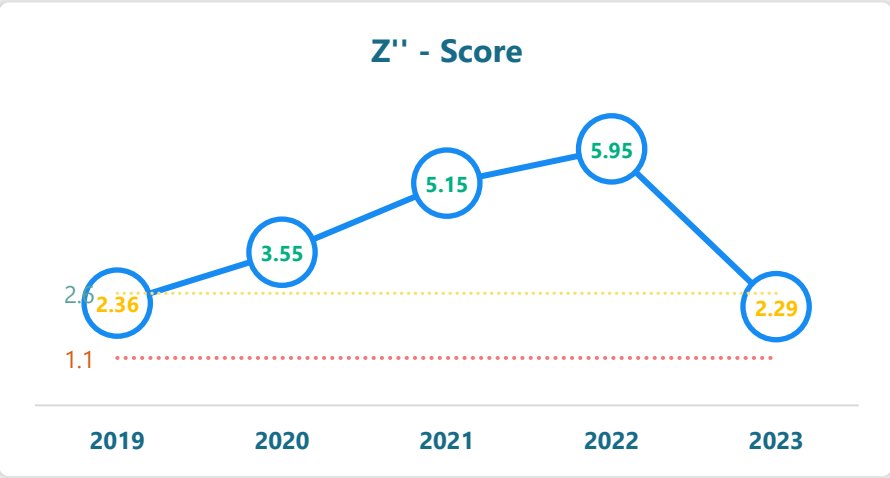
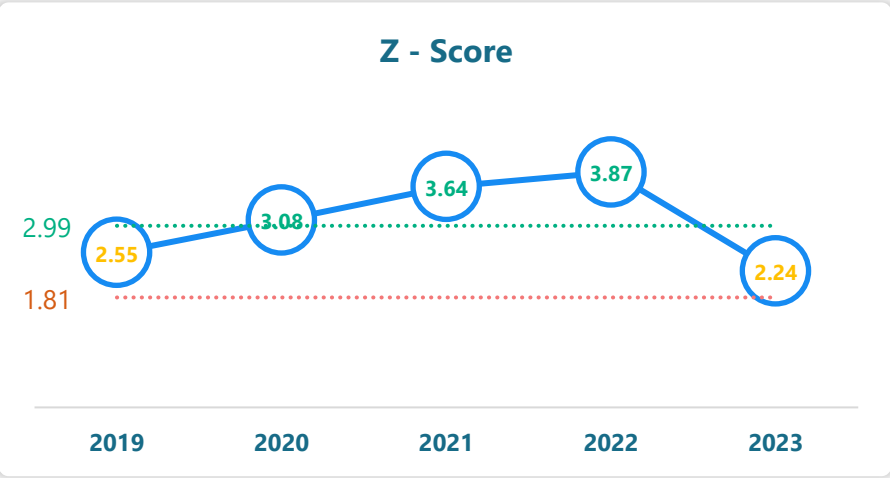
Hệ số nguy cơ phá sản	2.29
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	789	▼ 203
	tỷ VNĐ	▼ 20.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	-10.2	▼ 64.9
	tỷ VNĐ	▼ 119%

ROE	2023	+/- YoY
	-2.9%	▼ 18.5%

ROA	2023	+/- YoY
	-1.7%	▼ 11.2%



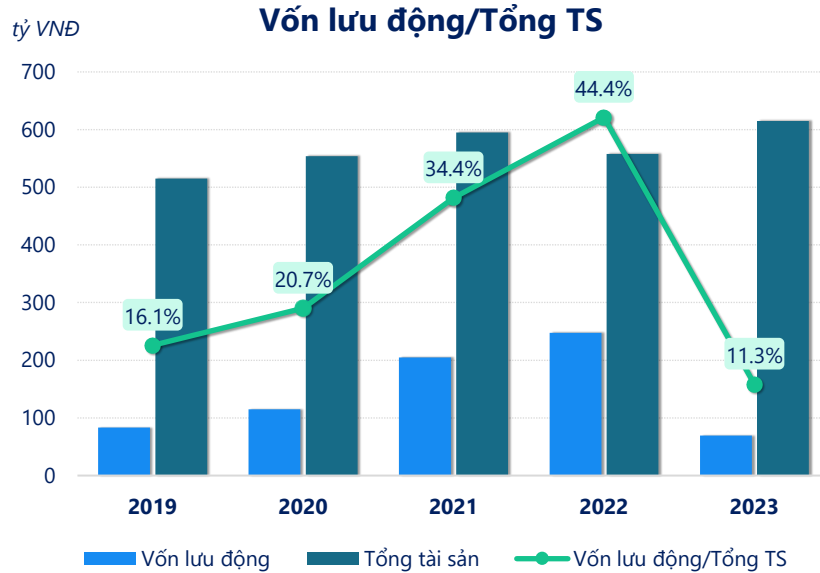
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SAV** năm **2023** đạt **2.24**, **thấp hơn** so với năm 2022 (3.87). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SAV** năm **2023** đạt **2.29**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **SAV** ghi nhận doanh thu thuần **788.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-10.18** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.4%** và **giảm 119%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.90% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

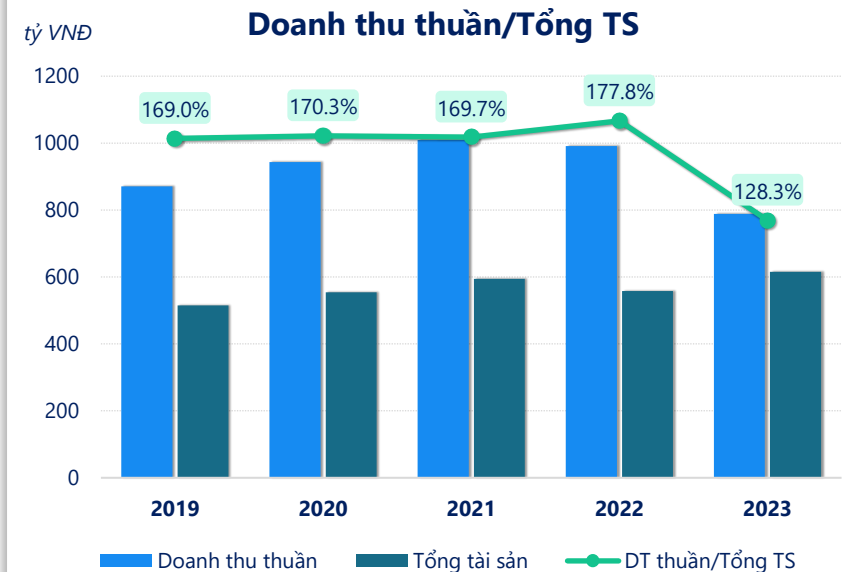
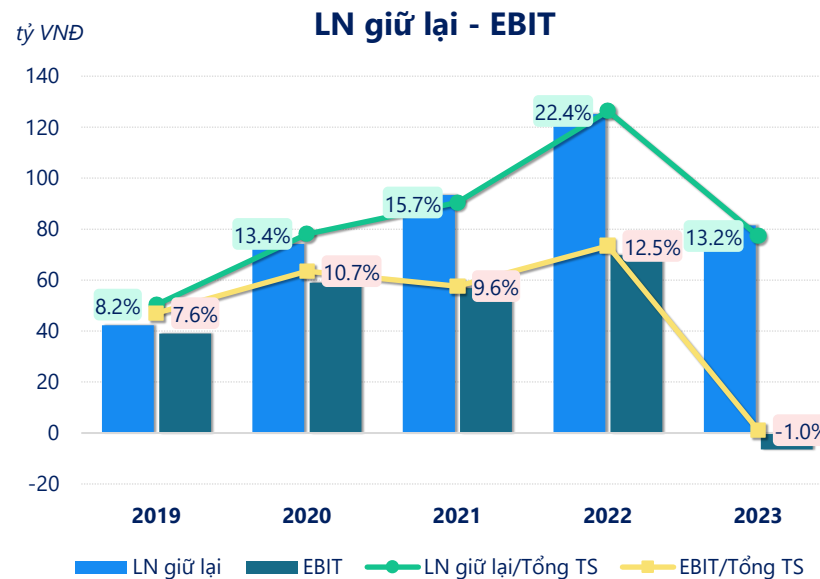
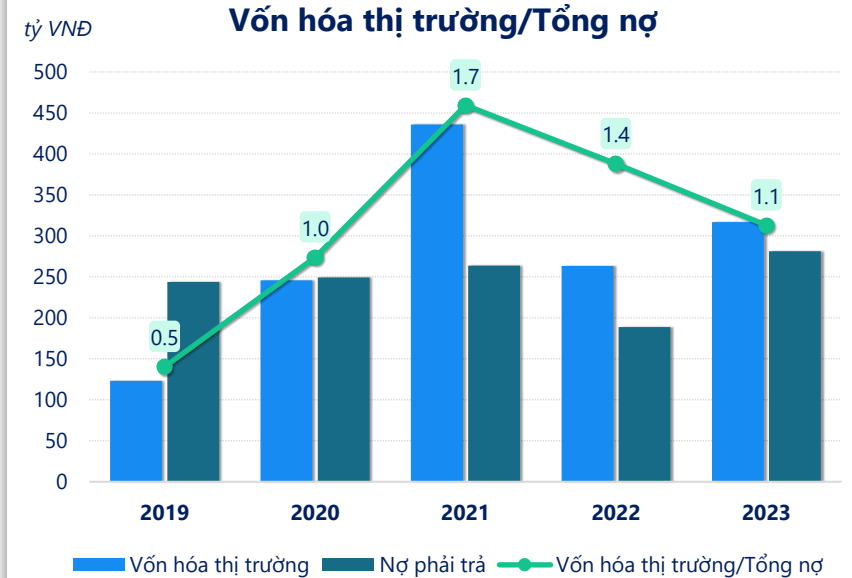
# CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (HSX: SAV)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.13**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>615</b>	<b>558</b>	<b>10.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>345</b>	<b>431</b>	<b>-19.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	31.7	98.3	-67.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	76.2	74.5	2.3%
Hàng tồn kho	94.4	85.3	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	143	173	-17.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>270</b>	<b>127</b>	<b>112%</b>
Phải thu dài hạn	0.46	0.32	42.5%
Tài sản cố định	87.1	63.1	38.0%
Bất động sản đầu tư	12.2	12.8	-5.0%
Tài sản dở dang	31.7	30.3	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	126	13.1	864%
Tài sản dài hạn khác	<b>12.2</b>	<b>7.62</b>	<b>60.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>281</b>	<b>189</b>	<b>49.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>275</b>	<b>183</b>	<b>50.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.4	26.5	276%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.7	69.4	13.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.92</b>	<b>5.52</b>	<b>7.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>334</b>	<b>369</b>	<b>-9.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>334</b>	<b>369</b>	<b>-9.6%</b>
Vốn điều lệ	220	184	19.6%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>871</b>	<b>943</b>	<b>1,009</b>	<b>992</b>	<b>789</b>
Giá vốn hàng bán	744	802	869	835	669
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>127</b>	<b>141</b>	<b>140</b>	<b>157</b>	<b>120</b>
Doanh thu HĐTC	4.45	6.98	8.74	13.9	9.91
Chi phí TC	3.87	1.18	4.12	6.08	43.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.59</b>	<b>1.27</b>	<b>1.10</b>	<b>0.91</b>	<b>3.77</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.6	37.3	36.9	49.4	53.7
Chi phí QLDN	62.1	34.6	50.2	55.8	48.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>42.7</b>	<b>74.9</b>	<b>57.1</b>	<b>59.4</b>	<b>-15.3</b>
Lợi nhuận khác	-6.30	-17.2	-1.32	9.53	5.14
<b>LN trước thuế</b>	<b>36.4</b>	<b>57.8</b>	<b>55.7</b>	<b>68.9</b>	<b>-10.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>25.4</b>	<b>47.8</b>	<b>43.1</b>	<b>54.7</b>	<b>-10.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>25.4</b>	<b>47.8</b>	<b>43.1</b>	<b>54.7</b>	<b>-10.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102	13.9	27.2	68.0	53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.24	-18.0	1.75	-2.25	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.2	-9.68	15.1	-64.7	63.7
Tiền đầu kỳ	12.3	67.0	53.2	97.2	98.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>54.7</b>	<b>-13.8</b>	<b>44.0</b>	<b>1.10</b>	<b>-66.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	67.0	53.2	97.2	98.3	31.7